

Phụ lục số II

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: **Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Năm báo cáo : **2009**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- Việc thành lập: Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Sông Đà, ngày 20/03/1993 đơn vị được thành lập theo quyết định số 128A/BXD/TCLĐ của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 18/11/2005 Công ty Sông Đà 9 chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 2159/QĐ–BXD. Ngày 04/01/2006 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu; giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 22/11/2006, thay đổi lần thứ hai ngày 22/08/2007 và thay đổi lần thứ ba ngày 23/11/2007 với số vốn điều lệ là 150.000.000.000, đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

- Niêm yết: Cổ phiếu của công ty đang giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

2. Quá trình phát triển

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

+ Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và công nghiệp

+ Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình.

+ Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan mìn nổ.

- + Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.
- + Chế tạo, lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy.
- + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng.
- + Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng.
- + Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê.
- + Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân

- Tình hình hoạt động: Năm 2009 Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Sản xuất kinh doanh có lãi, lợi nhuận 122,2 tỷ đồng đạt 215% kế hoạch năm, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu 19,66% đạt 188% kế hoạch năm, đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân hơn 4,98 triệu đồng/người/tháng. Đã hoàn thành các mục tiêu tiến độ tại các công trình trọng điểm như thủy điện Sơn La, Nậm Chiến, Xêkaman 3, Huội Quảng, Hòa Na.

3. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2010:

- Hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2010
- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động đạt 5 triệu đồng/người/tháng trở lên; SXKD có hiệu quả, đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận và cổ tức hàng năm.
- Giữ vững danh hiệu một Công ty mạnh, có năng lực cạnh tranh với nhiều ngành nghề, nhiều sản phẩm chất lượng cao.
- Đào tạo, tuyển dụng phát triển nguồn lực trong doanh nghiệp mạnh về mọi mặt, đủ về số lượng với trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực quản lý giỏi đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Chiến lược phát triển của công ty đến năm 2015:

+ Xây dựng và phát triển Công ty Cổ phần Sông Đà 9 thành Tổng công ty Sông Đà 9 đứng đầu trong nước và trong khu vực về thi công cơ giới các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông với chất lượng sản phẩm tốt nhất, tiến độ thi công nhanh nhất, có khả năng cạnh tranh với mọi nhà thầu.

+ Tiếp tục đầu tư kinh doanh thủy điện vừa và nhỏ, thực hiện Liên danh để triển khai đầu tư các dự án về bất động sản, khai thác mỏ, đầu tư khu công nghiệp.

+ Chuyển dần cơ cấu ngành nghề theo hướng: Giảm dần tỷ trọng giá trị xây lắp, tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp và dịch vụ, nhưng tỷ trọng giá trị xây lắp vẫn giữ vai trò chủ đạo. Tăng nhanh giá trị xây lắp các công trình giao thông, thủy lợi.

+ Tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực thiết bị, công nghệ thi công các dự án đường giao thông, cơ sở hạ tầng, xử lý nền móng các công trình, xây dựng dẫn dụng và công nghiệp.

+ Áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý và điều hành, phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu của Tổng công ty Cổ phần Sông Đà 9, tiếp thị tìm kiếm việc đảm bảo việc làm cho CBCNV.

- Định hướng phát triển thị trường của Công ty cụ thể là:

+ Tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ thi công xây lắp các công trình thủy điện lớn của đất nước do Tổng công ty Sông Đà đầu tư xây dựng hoặc làm tổng thầu xây lắp đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng.

+ Đầu tư xây dựng kinh doanh các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

+ Xây dựng đơn vị chuyên sâu về thi công cơ giới các công trình thủy điện, giao thông, thủy lợi, đây chuyên thi công đồng bộ, tiên tiến, giá thành hợp lý có sức cạnh tranh đảm bảo thi công được tất cả các công trình lớn trên cả nước và khu vực; đảm bảo giao, trúng thầu các dự án lớn về giao thông, san nền khu công nghiệp.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2009:

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2009(10 ⁶ đồng)	Tỷ lệ thực hiện so với KH	Tỷ lệ tăng trưởng so với năm 2008
1	Giá trị SXKD	716.750	128%	107%
2	Doanh thu	570.414	104%	93%
3	Lợi nhuận trước thuế	122.266	215%	212%
4	Nộp ngân sách	53.739	168%	128%
5	Thu nhập bình quân	4.985	142%	135%

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- Xây dựng phương án chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần.

3. Kế hoạch trong tương lai:

- Tiếp tục đầu tư các dự án thủy điện thuộc tỉnh Lào Cai và Hà Giang như công trình thủy điện Nậm Khánh, Sông Lô 5

- Đầu tư dự án nâng cao năng lực thi công phục vụ thi công trình thủy điện Lao Châu; dự án nâng cao năng lực thi công mặt đường, nền đường giao thông.

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2009

- Khả năng sinh lời:

+ Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần : 19,66%

+ Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản : 13,94%

- Khả năng thanh toán:

+ Khả năng thanh toán hiện hành (lần) : 1,712

+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) : 1,352

+ Khả năng thanh toán nhanh (lần) : 0,242

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2009 : 785.172 triệu đồng

- Những thay đổi về vốn cổ đông: Không

+ Cổ đông Nhà nước : 8.988.000 CP chiếm 59,92%

+ Cổ đông khác : 6.012.000 CP chiếm 40,08%

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

+ Cổ phiếu phổ thông : 15.000.000 CP

- Số lượng cổ phiếu quỹ : 122 CP

- Cổ tức (dự kiến) : 18%

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tổng giá trị SXKD: 716.750 triệu đồng đạt 128% kế hoạch năm
- Doanh thu : 570.414 triệu đồng đạt 104% kế hoạch năm
- Lợi nhuận : 122.266 triệu đồng đạt 215% kế hoạch năm

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Kết quả sản xuất kinh doanh: Hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2009, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận hoàn thành vượt mức kế hoạch 215%.

- Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp:

+ Kiện toàn bộ máy quản lý của Công ty. Cụ thể: ổn định tổ chức Chi nhánh Sông Đà 905, 907; ổn định tổ chức, chỗ ăn, ở cho Chi nhánh Sông Đà 902 triển khai thi công công trình Hủa Na; sắp xếp lại người quản lý vốn của Công ty tại các Công ty cổ phần Sông Đà 901 (S91), 909 (S99), Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà (SDH).

+ Xây dựng phương án chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty cổ phần.

- Công tác kỹ thuật:

+ Hoàn thành hồ sơ trước khi thi công công trình thủy điện Hủa Na; thỏa thuận khối lượng, biện pháp thi công các công trình thủy điện Sơn La, Nậm Chiến, Huội Quảng, Xêkaman 3...; hoàn thành hồ sơ kỹ thuật phục vụ cho công tác bàn giao đưa vào sử dụng các công trình thủy điện Tuyên Quang, Cửa Đạt, Nậm Ngân.

+ Đào tạo, hướng dẫn bộ máy kỹ thuật các đơn vị cơ bản đáp ứng việc giám sát thi công, nghiệm thu thanh toán các công trình tại các đơn vị.

- Công tác đầu tư:

+ Dự án thủy điện Nậm Khánh: Hoàn thành cơ bản hệ thống đường thi công, đào hố móng các cửa hầm 1, 2, 3, 4, đường điện 35KV; Phê duyệt xong thiết kế - kỹ thuật tổng dự toán; thỏa thuận xong với Công ty Điện lực 1 về hệ thống đo đếm, điểm đầu nối, đường dây; tiến hành đổ bê tông hạng mục đập daâng bờ phải, đập daâng bờ trái.

+ Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công phục vụ thi công công trình thủy điện Huội Quảng, dây chuyền sản xuất đá dăm và bê tông thương phẩm.

+ Đầu tư mua trái phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà

- Công tác cơ giới:

+ Chấn chỉnh lại công tác bảo dưỡng xe máy

+ Tiến hành sửa chữa lớn 34 đầu xe máy thiết bị với tổng giá trị là 14,34 tỷ đồng.

- Công tác đời sống, phong trào thi đua: Đảm bảo việc làm ổn định cho 1.931 CBCNV, với mức thu nhập bình quân là 4,9 triệu đồng/người/tháng. Tổ chức phát động các phong trào thi đua tại các công trình Hỏa Na, Sơn La, Nậm Khánh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9.
- Triển khai công tác kiểm tra thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động và các đơn vị; hoàn thiện hơn nữa chính sách đối với người lao động đảm bảo được sự ổn định của bộ máy và thu hút thêm nhân tài cho các vị trí quản lý trọng yếu của Công ty và các đơn vị.
- Chuẩn bị tốt lực lượng cho việc triển khai thi công một số công trình mới, các dự án mới đầu tư của Công ty.
- Dự án thủy điện Sông Lô 5 công suất 22,5MW: Xong các thủ tục pháp để được cấp giấy chứng nhận đầu tư, triển khai thi công các công trình phụ trợ phục vụ khởi công.
- Hoàn thành mua sắm thiết bị dự án đầu tư năng lực thiết bị thi công cho công trình thủy điện Lai Châu; dự án thi công mặt đường, nền đường giao thông.
- Tìm kiếm triển khai một số dự án bất động sản tại Hà Nội
- Công tác thi công: Tiếp tục thi công những công trình trọng điểm như thủy điện Sơn La, Xêkaman 3, Huội Quảng, Hỏa Na, Lai Châu, dự án thủy điện Nậm Khánh, Sông Lô 5 do Công ty trực tiếp đầu tư.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

1. Báo cáo Tài chính kiểm toán độc lập trước hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2009	01/01/2009	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	517.508.404.419	422.595.999.509	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	92.640.747.210	73.516.063.281	
1. Tiền	111	92.640.747.210	73.516.063.281	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.000.000.000	-	
III. Các khoản phải thu	130	185.429.937.915	141.961.259.330	
1. Phải thu khách hàng	131	131.327.012.792	107.335.252.162	
2. Trả trước cho người bán	132	30.591.776.387	9.583.826.044	
3. Các khoản phải thu khác	135	30.512.077.548	32.024.978.355	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(7.000.928.812)	(6.982.797.231)	

IV. Hàng tồn kho	140	218.598.672.435	196.759.826.746
1. Hàng tồn kho	141	218.598.672.435	196.759.826.746
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.839.046.859	10.358.850.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	7.329.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.956.214.672	1.719.010.302
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8.882.832.187	8.632.510.693
TÀI SẢN DÀI HẠN			
B. (200=210+220+240+250+260)	200	267.664.488.785	238.336.155.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	145.848.140.708	118.521.794.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	113.237.257.094	111.269.642.679
- Nguyên giá	222	559.966.780.543	507.975.776.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(446.729.523.449)	(396.706.133.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227	101.132.032	115.677.520
- Nguyên giá	228	170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(68.867.968)	(54.322.480)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	32.509.751.582	7.136.474.510
III. Bất động sản đầu tư	240	15.395.854.380	17.236.325.784
- Nguyên giá	241	27.607.071.080	27.607.071.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(12.211.216.700)	(10.370.745.296)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	106.370.492.211	102.565.859.368
1. Đầu tư vào công ty con	251	40.613.247.944	40.613.247.944
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17.128.558.667	18.397.330.024
3. Đầu tư dài hạn khác	258	58.236.740.000	60.734.640.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	259	(9.608.054.400)	(17.179.358.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260	50.001.486	12.175.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	46.501.486	12.175.947
2. Tài sản dài hạn khác	268	3.500.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	785.172.893.204	660.932.155.317
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	458.592.648.337	407.680.910.084
I. Nợ ngắn hạn	310	382.911.737.981	397.020.020.264
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	212.319.858.312	230.252.331.863
2. Phải trả người bán	312	51.309.832.177	59.302.541.355
3. Người mua trả tiền trước	313	48.662.616.606	51.637.159.326

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25.538.351.450	14.750.652.507
5. Phải trả người lao động	315	27.182.078.329	25.218.630.573
6. Chi phí phải trả	316	2.737.960.147	1.404.122.073
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15.161.040.960	14.454.582.567
II. Nợ dài hạn	330	75.680.910.356	10.660.889.820
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	74.394.305.535	9.764.572.053
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.286.604.821	896.317.767
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	326.580.244.867	253.251.245.233
I. Vốn chủ sở hữu	410	321.206.131.482	251.677.245.438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19.804.254.410	19.804.254.410
3. Cổ phiếu quỹ	414	(1.220.000)	(1.220.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	45.920.865.148	28.638.800.910
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.746.935.952	2.581.893.783
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	100.735.295.972	50.653.516.335
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.374.113.385	1.573.999.795
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	5.374.113.385	1.573.999.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	785.172.893.204	660.932.155.317

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	NĂM 2008	NĂM 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	512.795.082.394	582.501.602.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	512.795.082.394	582.501.602.151
4. Giá vốn hàng bán	11	396.318.818.320	460.772.560.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	116.476.264.074	121.729.041.981

6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	57.072.740.605	27.446.700.133
7.	Chi phí tài chính	22	16.190.223.066	57.224.405.847
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23	23.577.438.652	39.350.421.497
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.138.195.247	34.336.070.398
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	122.220.586.366	57.615.265.869
10.	Thu nhập khác	31	546.084.052	694.725.253
11.	Chi phí khác	32	500.482.035	868.484.805
12.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	45.602.017	(173.759.552)
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	122.266.188.383	57.441.506.317
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.452.041.260	6.517.634.382
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	100.814.147.123	50.923.871.935

2. Báo cáo Tài chính kiểm toán độc lập sau hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
	TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2009	01/01/2009
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	582.820.346.650	479.493.484.778
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	99.303.887.083	80.811.197.871
1.	Tiền	111	99.303.887.083	80.811.197.871
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.000.000.000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	10.000.000.000	-
III.	Các khoản phải thu	130	184.424.784.526	133.237.502.760
1.	Phải thu khách hàng	131	149.986.994.805	118.217.167.430
2.	Trả trước cho người bán	132	32.700.548.929	10.073.406.329
3.	Các khoản phải thu khác	135	9.257.325.927	12.448.882.555
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(7.520.085.135)	(7.501.953.554)
IV.	Hàng tồn kho	140	274.290.109.651	251.266.013.379
1.	Hàng tồn kho	141	274.290.109.651	251.266.013.379
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	14.801.565.390	14.178.770.768

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	884.231.337	151.833.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.399.676.531	4.614.258.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.506.680	149.170.443
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10.512.150.842	9.263.507.727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	666.733.886.669	598.136.004.915
(200=210+220+240+250+260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	566.982.579.188	499.793.799.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	534.371.695.574	260.452.742.885
- Nguyên giá	222	1.126.129.079.658	784.461.648.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(591.757.384.084)	(524.008.905.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	101.132.032	115.677.520
- Nguyên giá	228	170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(68.867.968)	(54.322.480)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	32.509.751.582	239.225.378.909
III. Bất động sản đầu tư	240	15.395.854.380	17.236.325.784
- Nguyên giá	241	27.607.071.080	27.607.071.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(12.211.216.700)	(10.370.745.296)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	82.728.203.055	79.160.330.514
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	27.819.487.455	26.886.019.114
3. Đầu tư dài hạn khác	258	64.516.770.000	69.453.670.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	259	(9.608.054.400)	(17.179.358.600)
V. Lợi thế thương mại	260	1.180.373.560	1.348.998.356
V. Tài sản dài hạn khác	270	446.876.486	596.550.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	443.376.486	596.550.947
2. Tài sản dài hạn khác	268	3.500.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.249.554.233.319	1.077.629.489.693
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	846.647.020.943	757.607.457.740
I. Nợ ngắn hạn	310	491.978.735.302	479.957.109.651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	268.989.840.956	281.188.622.116
2. Phải trả người bán	312	81.143.007.404	69.604.129.056
3. Người mua trả tiền trước	313	56.976.518.143	56.776.539.544

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	30.241.744.391	17.018.373.312
5. Phải trả người lao động	315	30.847.932.315	27.982.601.913
6. Chi phí phải trả	316	2.737.960.147	3.191.897.684
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	1.638.587.840	5.917.779.327
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19.403.144.106	18.277.166.699
II. Nợ dài hạn	330	354.668.285.641	277.650.348.089
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	352.320.533.150	275.565.499.448
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	791.541.733	604.292.444
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.556.110.758	1.480.556.197
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	337.542.906.304	264.658.799.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	331.961.701.924	262.642.160.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19.804.254.410	19.804.254.410
3. Cổ phiếu quỹ	414	(128.518.667)	(128.518.667)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	50.119.116.096	32.536.557.528
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.901.756.530	3.462.019.811
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	106.248.427.435	57.051.181.592
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	16.666.120	16.666.120
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.581.204.380	2.016.638.558
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	5.370.575.162	1.699.587.370
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	210.629.218	317.051.188
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.249.554.233.319	1.077.629.489.693

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	NĂM 2009	NĂM 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	592.659.581.955	622.630.029.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	321.219.796	49.100.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	592.338.362.159	622.580.929.439

4.	Giá vốn hàng bán	11	438.796.064.561	469.222.935.094
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	153.542.297.598	153.357.994.345
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	65.331.304.180	21.306.572.507
7.	Chi phí tài chính	22	41.193.153.353	73.479.735.726
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23	48.580.368.939	55.605.751.376
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	43.138.924.646	39.345.944.113
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	134.541.523.779	61.838.887.013
10.	Thu nhập khác	31	1.967.036.433	3.312.320.469
11.	Chi phí khác	32	510.974.633	892.168.653
12.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.456.061.800	2.420.151.816
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	135.997.585.579	64.259.038.829
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.362.924.519	6.991.014.007
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(187.248.289)	(187.249.289)
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	112.447.411.771	57.080.775.533

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập

1. Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

2. Ý kiến kiểm toán độc lập:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

VI. Các công ty có liên quan

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 901 : 832.700 CP chiếm 55,50% VĐL
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu : 3.060.000 CP chiếm 51,00% VĐL
- Công ty TNHH 1TV Sông Đà 903 : 15 tỷ đồng chiếm 100% VĐL
- Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 908 : 15 tỷ đồng chiếm 100% VĐL
- Công ty TNHH 1TV CK&SC Sông Đà 9 : 15 tỷ đồng chiếm 100% VĐL

2. Tổ chức, công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp vào Sông Đà 9:

- Tổng công ty Sông Đà : 8.988.000 CP chiếm 59,92% vốn điều lệ

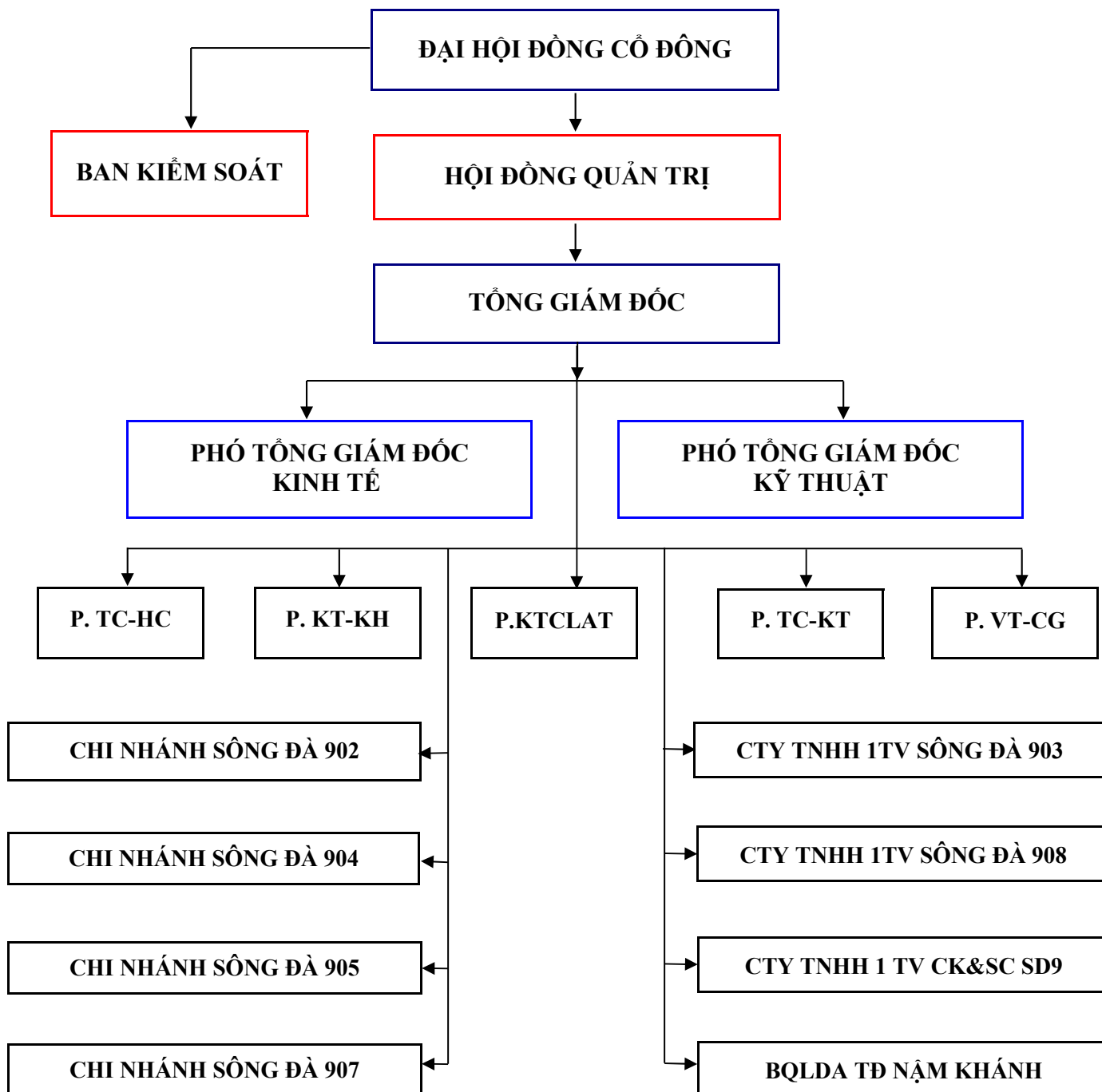
3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 906 : 500.000 CP chiếm 19,75% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909 : 1.167.900 CP chiếm 26,26% vốn điều lệ

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

Cơ cấu tổ chức của Công ty được mô tả theo sơ đồ:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban tổng giám đốc điều hành:

Tổng Giám đốc : Dương Hữu Thắng

Ngày sinh : 08/06/1957

Nơi sinh : Trường Yên, Hoa Lư, Ninh Bình

Địa chỉ thường trú : Văn Mỗ, Hà Đông, Hà Tây

Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng
Chức vụ hiện tại : UV HĐQT kiêm Tổng giám đốc – Cty CP Sông Đà 9.
Phó Tổng giám đốc : Nguyễn Văn Phúc
Ngày sinh : 01/01/1966
Quê quán : Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.
Địa chỉ thường trú : 7B, Ao Sen 7, Văn Mỗ, thị xã Hà Đông, Hà Nội.
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế máy
Chức vụ hiện tại : UV HĐQT kiêm phó tổng giám đốc Cty CP Sông Đà 9
Phó Tổng giám đốc : Nguyễn Tiến Thân
Ngày sinh : 15/04/1961
Quê quán : Mang Thượng, Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam
Địa chỉ thường trú : P118 nhà I9, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, Hà Nội
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư máy xây dựng
Chức vụ hiện tại : Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 9
Kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên Cty TNHH 1TV CK&SC Sông Đà 9.
Phó Tổng giám đốc : Đỗ Văn Hà
Ngày sinh : 01/08/1960
Quê quán : Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Tây
Địa chỉ thường trú : Phụng Thượng, Phúc Thọ, Hà Tây
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư thuỷ lợi
Chức vụ hiện tại : Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 9.
Phó Tổng giám đốc : Nguyễn Đắc Thiệp
Ngày sinh : 20/10/1963
Quê quán : Năm Mạ, Lãng Ngâm, Gia Bình, Bắc Ninh
Địa chỉ thường trú : Năm Mạ, Lãng Ngâm, Gia Bình, Bắc Ninh
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng
Chức vụ hiện tại : Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 9
Kiêm giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên Sông Đà 903.

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm: Không

4. Quyền lợi của Ban tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 9: Tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác trong năm của Ban tổng giám đốc trong năm 2009 là **2.278.207.627, đồng**.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: Số lượng cán bộ công nhân viên toàn công ty tính đến 31/12/2009 là 1.999 người, trong đó:

STT	Chức danh	Số lượng (người)
1	Trên đại học	5
2	Trình độ đại học	222
3	Trình độ cao đẳng	31
4	Trung cấp nghề	127
5	Sơ cấp, cán sự	14
6	Công nhân	1122
7	Lao động	478
	Tổng cộng	1.999

6. Chính sách đối với người lao động: Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất, lương được tính theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên đảm bảo tốt các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động.

7. Về công tác đào tạo: Công ty có chiến lược đào tạo khá cụ thể như đào tạo nâng bậc, đào tạo kèm cặp cho người lao động mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng đăng ký tham gia những chương trình đào tạo quản trị kinh doanh cho đội trưởng và các nhà quản trị cấp dưới, chương trình đào tạo về công tác kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật, về nghiệp vụ tư vấn giám sát.

8. Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, bên cạnh đó công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

9. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc, Kế toán trưởng trong năm 2009

- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: ông Nguyễn Văn Tuấn (theo đơn đề nghị của cá nhân do về hưu theo chế độ) thôi không làm thành viên Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát mới sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 bầu.

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị bao gồm 05 thành viên, trong đó:

- + Ông Nguyễn Đăng Lanh : Chủ tịch HĐQT
- + Ông Lê Văn Hưng : Phó Chủ tịch HĐQT
- + Ông Dương Hữu Thắng : Ủy viên HĐQT
- + Ông Nguyễn Văn Phúc : Ủy viên HĐQT
- + Ông Lê Công Tinh : Ủy viên HĐQT (thành viên độc lập không

điều hành

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát bao gồm 03 thành viên, trong đó:

- + Ông Nguyễn Văn Thắng : Trưởng ban (Thành viên độc lập không điều hành)
- + Ông Trần Anh Phương : Thành viên ban Kiểm soát
- + Ông Nguyễn Văn Tuấn : Thành viên ban Kiểm soát

- Hoạt động của HĐQT: Theo quy chế của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9.

- Hoạt động của Ban kiểm soát: Kiểm tra, kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty. Lây ngăn chặn, phòng ngừa làm mục tiêu chính; đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật, điều lệ và mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua; góp phần làm cho sản xuất kinh doanh của Công ty tăng trưởng mạnh, đạt hiệu quả cao và tài chính luôn lành mạnh.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát, thu ký HĐQT trong năm 2009 là 510.380.000, đồng, cụ thể như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được hưởng	Ghi chú
1	Lê Văn Hưng	PCT HĐQT	30.200.000	
2	Dương Hữu Thắng	UV HĐQT	90.600.000	
3	Nguyễn Văn Phúc	UV HĐQT	90.600.000	
4	Lê Công Tinh	UV HĐQT	90.600.000	
5	Nguyễn Văn Thắng	Trưởng BKS	90.600.000	
6	Nguyễn Văn Tuấn	TV BKS	36.240.000	
7	Nguyễn Hoàng Cường	TV BKS	18.120.000	
8	Trần Anh Phương	TV BKS	36.240.000	
9	Lê Thị Thanh Hiền Yến	Thư ký HĐQT	27.180.000	
	Tổng cộng		510.380.000	

- Số thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty là 5/5, của ban kiểm soát là 3/3 và của Ban tổng giám đốc là 5/5.

2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị như sau:

a. Tỷ lệ sở hữu:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	
			11/3/2009	19/3/2010
1	Nguyễn Đăng Lanh	Chủ tịch HĐQT	103.100	50.100
2	Lê Văn Hưng	P.Chủ tịch HĐQT	10.107	10.107
3	Dương Hữu Thắng	Ủy viên HĐQT	104.192	192
4	Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên HĐQT	6.188	188

b. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ và những người có liên quan:

- Cổ đông lớn: Không có giao dịch.
- Cổ đông nội bộ và những người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ	Số cổ phiếu
-----	-----------	---------	-------------	-------------

			phiếu đã giao dịch	năm giữ sau khi giao dịch
1	Công ty CP Sông Đà 906	Cổ đông sáng lập	157.000	0
2	Công ty CP Sông Đà 901	Cổ đông sáng lập	243.900	3
3	Nguyễn Đăng Lanh	Chủ tịch HĐQT	53.000	50.100
4	Nguyễn Thị Nhâm	Cổ đông sáng lập	26.000	38.200
5	Dương Hữu Thắng	Ủy viên HĐQT	104.000	192
6	Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên HĐQT	6.000	188
7	Đỗ Văn Hà	Phó tổng giám đốc	10.900	75

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông và số lượng năm giữ đến 19/03/2010

Stt	Loại cổ đông	SL cổ đông	SLCP năm giữ	Tỷ lệ năm giữ
I	Cổ đông trong nước	3.530	14.685.829	97,90%
1	Cá nhân	3.459	4.325.572	28,84%
2	Tổ chức	71	10.360.257	69,06%
	<i>Trở cổ đông lớn: Tổng công ty Sông Đà</i>		8.988.000	59,92%
II	Cổ đông nước ngoài	179	313.949	2,09%
1	Cá nhân	173	233.083	1,55%
2	Tổ chức	6	80.966	0,53%
III	Cổ phiếu quỹ		122	0,01%
	Tổng cộng	3.709	15.000.000	100%

Nơi nhận:

- Trung tâm GDCK Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY